

CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

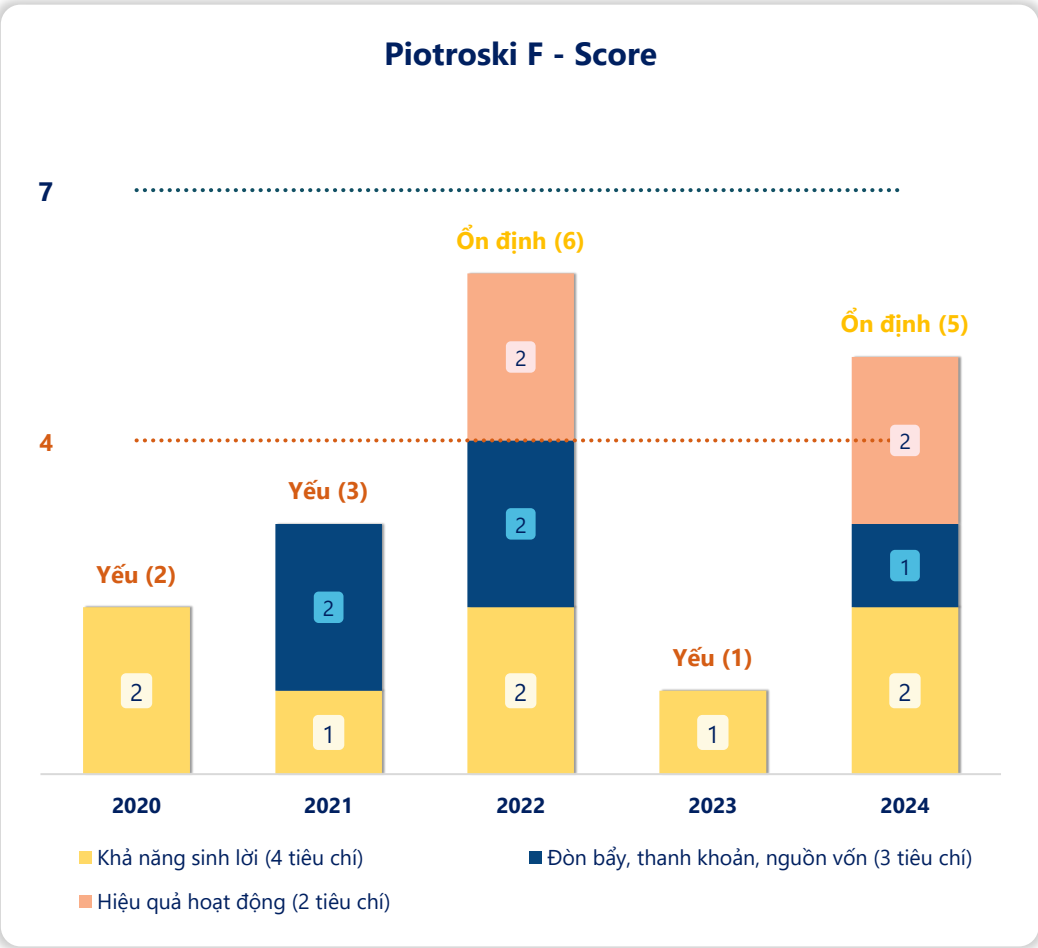
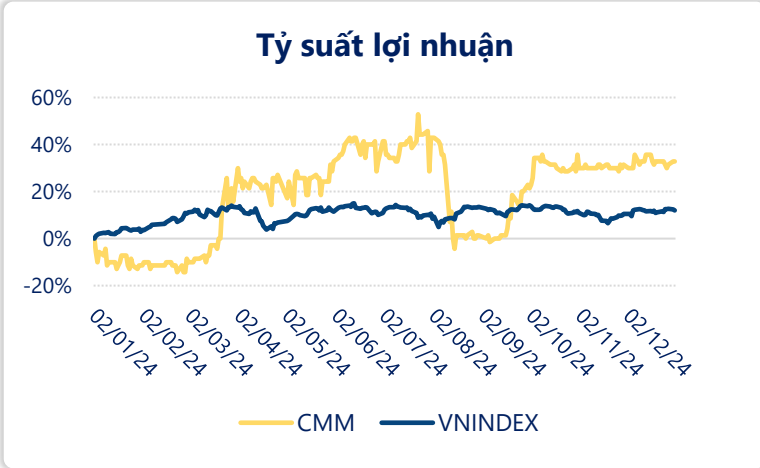
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-1.1%	-1.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
2,648	▲ 735	▲ 38.4%
tỷ VNĐ		

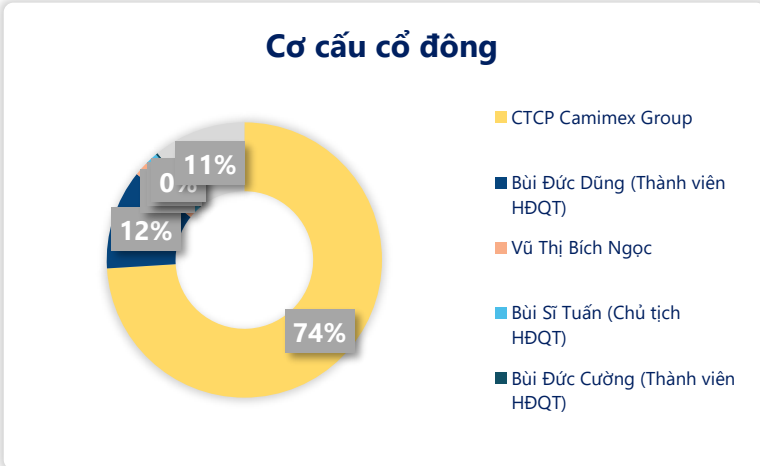
LN sau thuế	2024	YoY
54.5	▲ 9.70	▲ 21.8%
tỷ VNĐ		



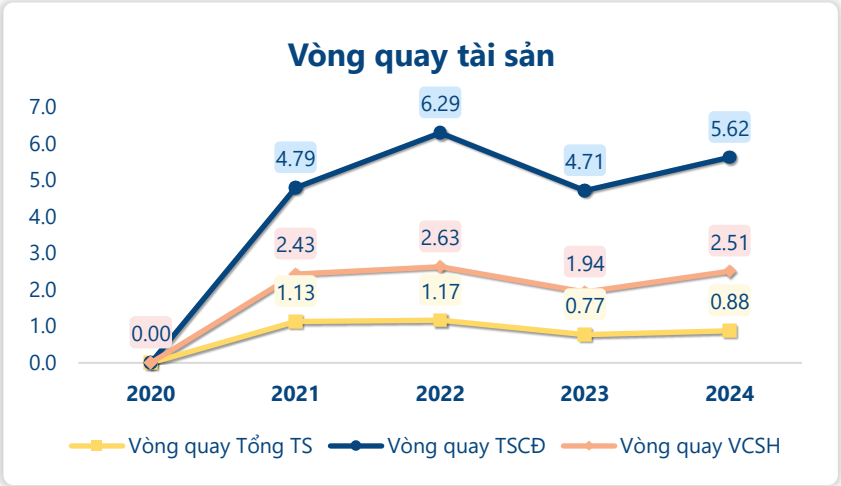
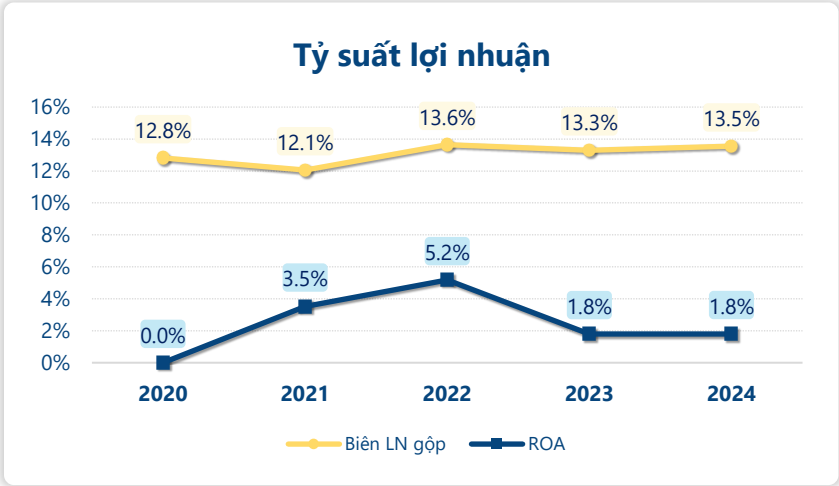
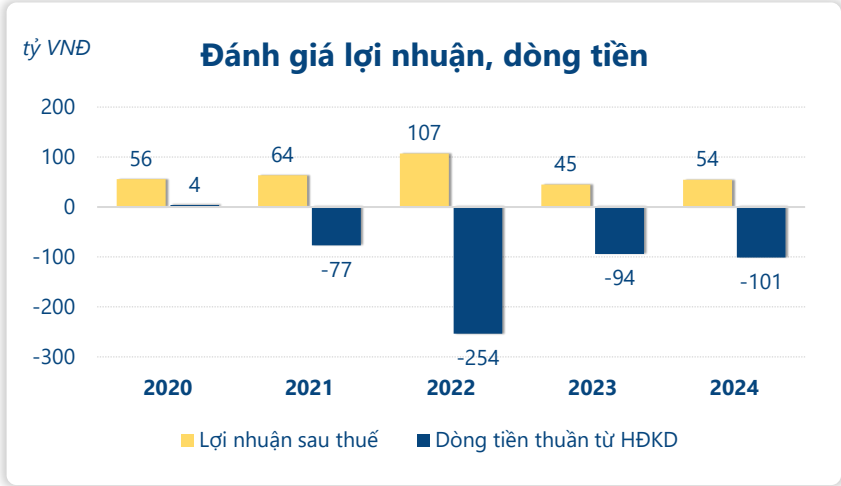
Năm 2024, F-Score của **CMM** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

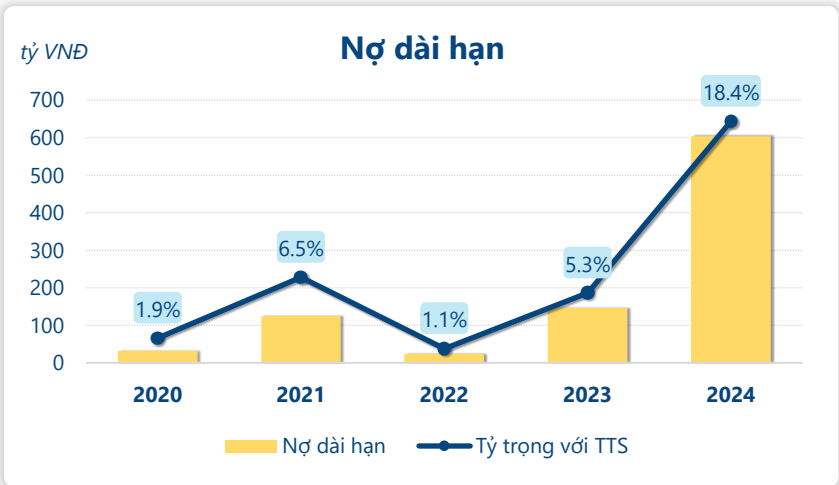
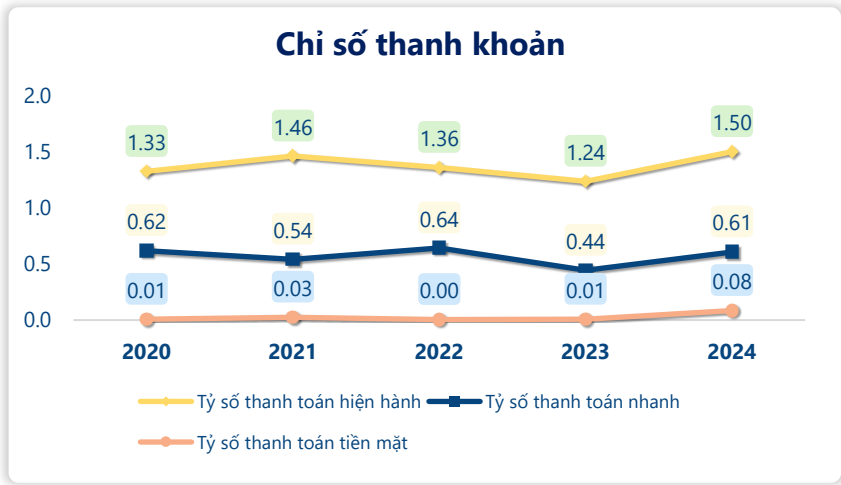
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.



CTCP Camimex (UPCOM: CMM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CMM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,480	2,746	26.7%
Tài sản ngắn hạn	2,522	1,969	28.1%
Tiền và tương đương tiền	134	11.4	1076%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.1	14.9	383%
Phải thu ngắn hạn	831	656	26.7%
Hàng tồn kho	1,446	1,262	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	24.2	58.5%
Tài sản dài hạn	958	777	23.2%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	487	454	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	368	250	47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.0	50.0	70.0%
Tài sản dài hạn khác	16.5	21.5	-23.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,347	1,735	35.2%
Nợ ngắn hạn	1,678	1,589	5.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,291	1,208	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	202	-13.6%
Nợ dài hạn	668	146	358%
Vay và nợ thuê dài hạn	668	146	358%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,133	1,011	12.1%
Vốn chủ sở hữu	1,133	1,011	12.1%
Vốn điều lệ	979	945	3.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,419	2,041	2,414	1,913	2,648
Giá vốn hàng bán	1,237	1,795	2,085	1,659	2,289
Lợi nhuận gộp	182	246	329	255	359
Doanh thu HĐTC	8.81	12.6	56.1	28.4	19.4
Chi phí TC	47.2	52.5	104	99.0	142
Chi phí lãi vay	38.5	41.5	45.7	57.7	97.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.2	86.1	111	62.0	111
Chi phí QLDN	35.2	46.9	49.3	63.2	72.4
LN thuần từ HĐKD	67.1	73.2	121	58.8	52.1
Lợi nhuận khác	-3.86	1.46	-0.10	-7.27	22.3
LN trước thuế	63.3	74.6	121	51.5	74.4
Lợi nhuận sau thuế	56.2	64.0	107	44.8	54.5
LNST của CĐ cty mẹ	56.0	63.7	107	44.7	54.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.68	-76.9	-254	-94.2	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	37.8	-70.5	-319	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	171	57.7	306	420	362
Tiền đầu kỳ	20.4	5.63	24.2	5.84	11.4
Lưu chuyển tiền thuần	-14.8	18.6	-17.9	6.51	119
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.02	-0.46	-0.91	4.21
Tiền cuối kỳ	5.63	24.2	5.84	11.4	134